**Phụ lục 59**
**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU TỈNH AN GIANG**
**ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026**
**XÃ MỸ HOÀ HƯNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2026/NQ-HĐND ngày tháng năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)*

## A. ĐẤT Ở

Sửa đổi, bổ sung nội dung tại số thứ tự 5, 21, 22 Phụ lục 59 ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 như sau:

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL59 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Tên đường | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA TÊN ĐƯỜNG** | | | |
| 1 | 5 | Tuyến đường phà Trà Ôn - Vựa cát đá Xiếu | 565 | Sửa tên đường (Tên cũ: Tuyến đường phà Trà Ôn - Vựa cát đá Xiếu (cặp Sông Hậu)) |
| 2 | 21 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường ≥ 3m | 628 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường ≥ 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| 3 | 22 | Các tuyến đường khác có độ rộng đường < 3m | 500 | Sửa tên đường (Tên cũ: Các tuyến đường khác có nền đường < 3m được trải bê tông hoặc nhựa) |
| **II** | **BỔ SUNG** | | | |
| 1 | | Khu dân cư Mỹ Long 1 | 630 | Bổ sung |
| **III** | **HỦY BỎ** | | | |
| 1 | 23 | Các tuyến đường còn lại | | Huỷ bỏ |

## B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2*

| TT | Số TT PL59 theo Nghị quyết số 16/2025/NQ-HĐND | Loại đất | Giá đất | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **SỬA ĐỔI** | | | |
| 1 | 1 | Đất trồng cây hàng năm (toàn xã) | 112 | Sửa giá do sai sót khi biên tập Nghị quyết 16, sửa đổi lại giá theo đúng Quyết định 31/2025/QĐ-UBND của UBND tỉnh An Giang |
| 2 | 2 | Đất nuôi trồng thủy sản (toàn xã) | 173 | |
| 3 | 3 | Đất trồng cây lâu năm (toàn xã) | 192 | |